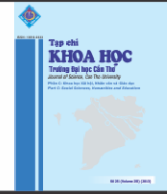




Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn



PHẦN DẪN NHẬP BÀI BÁO NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG VIẾT BẰNG TIẾNG ANH: KHẢO SÁT CẤU TRÚC TU TỪ

Đỗ Xuân Hải

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 20/05/2015

Ngày chấp nhận: 22/12/2015

Title:

English-medium research article introductions in applied linguistics: An investigation into the move structure

Từ khóa:

phân tích thể loại, cấu trúc tu từ, phần dẫn nhập

Keywords:

genre analysis, move structure, research article introductions

ABSTRACT

This paper reports a recent genre-based investigation into the move structure in a corpus of 30 empirical research article introductions (RAIs) published in high impact factor English-medium applied linguistic journals between 2011 and 2013. All of the research articles were written by native speakers of such countries as Australia, Canada, New Zealand, the UK, and the USA. The analytical tool is Swales' CARS 1990 framework. Consistent with numerous other findings, the current corpus-based research results confirm the validity of the CARS 1990 model in capturing the move structure of RAIs at the move tier.

TÓM TẮT

Bài viết trình bày một nghiên cứu trên cơ sở thể loại được thực hiện gần đây nhằm khảo sát cấu trúc tu từ trong khối liệu gồm 30 phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thường nghiệm. Các bài báo này được công bố trong khoảng 2011-2013 trong các tạp chí tiếng Anh có hệ số ảnh hưởng cao thuộc chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng. Tác giả của các bài báo là người bản ngữ các nước Anh, Canada, Mỹ, New Zealand và Úc. Công cụ phân tích là mô hình CARS 1990 của Swales. Cũng như nhiều nghiên cứu khác, kết quả phân tích của nghiên cứu này xác nhận giá trị của mô hình CARS 1990 trong việc mô tả chính xác cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thường nghiệm ở cấp độ hành động tu từ.

1 DẪN NHẬP

Ngày nay, tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế mà các nhà khoa học thường sử dụng để công bố kết quả nghiên cứu cũng như trao đổi học thuật thông qua bài báo nghiên cứu và các thể loại học thuật có liên quan khác (Bjorkman, 2013; Swales, 2004). Điều này có thể mang lại thuận lợi hơn cho những học giả là người bản ngữ các nước nói tiếng Anh (từ đây gọi là người Anh bản ngữ) hơn là những nhà nghiên cứu là người sử dụng tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai trong việc cạnh tranh đăng tải bài báo nghiên cứu (Belcher, 2007; Sheldon, 2011). Trong bài viết này, chúng tôi theo quan niệm của Kachru (1985), xem người Anh bản ngữ là người

thuộc các nước Vòng Trong (Inner Circle) như Anh, Mỹ, Canada, Úc và New Zealand. Thực ra, những nhà nghiên cứu là hoặc không là người Anh bản ngữ đều gặp khó khăn khi phải viết bài báo nghiên cứu bằng tiếng Anh để được chấp nhận đăng trên một tạp chí chuyên ngành có uy tín, đặc biệt là các tác giả chưa có nhiều kinh nghiệm trong quá trình này (Belcher, 2007; Glasman-Deal, 2010).

Để giúp các nhà khoa học chưa có nhiều kinh nghiệm viết bài báo nghiên cứu khắc phục khó khăn sử dụng tiếng Anh để trình bày công trình đã thực hiện, nhiều nghiên cứu đã được công bố trong lĩnh vực English for Specific Purposes – Tiếng Anh

cho các mục đích chuyên biệt (từ đây chúng tôi viết gọn là ESP). Các nghiên cứu này mô tả đặc điểm ngôn ngữ và từ trong diễn ngôn viết học thuật và nghề nghiệp. Một hướng nghiên cứu quan trọng đồng thời cũng là một trong những yếu tố đặc trưng làm nên bản sắc cho lĩnh vực ESP là các nghiên cứu phân tích thể loại khảo sát cấu trúc tu từ (move structure) trong toàn bộ hay chỉ một số phần của bài báo nghiên cứu thường nghiệm viết bằng tiếng Anh.

Trong các nghiên cứu phân tích thể loại theo truyền thống ESP, cấu trúc tu từ thường được hiểu là cách sắp xếp các thông tin hay các ý tưởng trong các văn bản có tính hoàn chỉnh (có phần mở đầu, phát triển và kết thúc) như là trật tự kết hợp của một số hành động tu từ (moves) và các bước thể hiện của các hành động tu từ (steps) để nhằm đạt được một hay một số mục đích cụ thể nào đó (Bhatia, 1993; Swales, 1990). Hành động tu từ được Swales (2004, tr. 228, chúng tôi dịch) định nghĩa là “đơn vị tu từ hay diễn ngôn thực hiện một chức năng giao tiếp mạch lạc trong một diễn ngôn viết hay nói”. Không chỉ có ý nghĩa về mặt lý thuyết, mô hình CARS 1990 của Swales còn được sử dụng làm công cụ phân tích và được xác nhận tính giá trị trong rất nhiều những công trình nghiên cứu tìm hiểu cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thường nghiệm (ví dụ: Hirano, 2009; Ozturk, 2007).

Đối với chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng, một số tác giả đã tìm hiểu cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu viết bằng tiếng Anh với mảng nghiên cứu của chuyên ngành là giảng dạy ngôn ngữ (ví dụ: Hirano, 2009, Sheldon, 2011; Tas, 2008). Nghiên cứu này của chúng tôi được thực hiện theo truyền thống nghiên cứu này với mục đích cung cấp hiểu biết cập nhật cho cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, khối liệu phân tích của chúng tôi còn bao gồm phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thuộc mảng *dụng học* và *phân tích diễn ngôn* của chuyên ngành.

Trong bài viết này, chúng tôi trình bày quá trình và kết quả phân tích cấu trúc tu từ ở cấp độ hành động tu từ (move tier) trong phần dẫn nhập của 30 bài báo nghiên cứu chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng với các mảng nghiên cứu là giảng dạy ngôn ngữ và dụng học và phân tích diễn ngôn. Tất cả những bài báo này được viết bởi tác giả là người Anh bản ngữ. Các bài báo được xuất bản trong các tạp chí có hệ số ảnh hưởng cao của chuyên ngành trong khoảng 2011-2013 và báo cáo

một nghiên cứu thường nghiệm. Để phân tích, chúng tôi sử dụng mô hình CARS 1990 của Swales (1990). Mô hình này được giới nghiên cứu ESP đồng thuận rộng rãi để mô tả cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thường nghiệm viết bằng tiếng Anh, đặc biệt là ở cấp độ hành động tu từ.

2 MÔ HÌNH CARS 1990 CỦA SWALES

Swales (1990) phát triển mô hình CARS 1990 dựa trên mô hình 4 hành động tu từ (four-move structure) mà ông trình bày năm 1981 để giải thích cho cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thường nghiệm trong tiếng Anh. Mô hình này được Swales đề xuất sau khi xem xét khối liệu gồm 48 phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thường nghiệm tiếng Anh, gồm 16 phần dẫn nhập thuộc bài báo nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, 16 phần dẫn nhập thuộc bài báo nghiên cứu lĩnh vực khoa học xã hội và 16 phần dẫn nhập thuộc bài báo nghiên cứu lĩnh vực y tế và đời sống. Trên cơ sở phân tích khối liệu, Swales (1981) phát hiện phần lớn các phần dẫn nhập có cấu trúc tu từ gồm 4 hành động tu từ sau: (i) giới thiệu lĩnh vực (Introducing the field), (ii) báo cáo các nghiên cứu đã thực hiện (Reporting previous research), (iii) chuẩn bị cho nghiên cứu hiện tại (Preparing for present research), và (iv) giới thiệu nghiên cứu hiện tại (Introducing present research). Mặc dù mô hình 4 hành động tu từ đạt được nhiều ảnh hưởng hơn bản thân ông mong đợi, nhưng những góp ý của một số các nhà nghiên cứu sau đó như Crookes (1986), hay Lopez (1982, dẫn theo Swales, 1990) cho thấy mô hình này bộc lộ nhiều khiếm khuyết. Các tác giả này đã chỉ ra việc khó phân biệt giữa hành động tu từ 1 và 2, và mô hình không phản ánh được thực tế rằng ngày càng nhiều tác giả bài báo sử dụng trích dẫn trong tất cả các hành động tu từ, hay việc các hành động tu từ có thể được lặp lại. Mô hình CARS 1990 được Swales (1990) phát triển nhằm khắc phục những hạn chế ở trên.

Cụ thể, ở cấp độ hành động tu từ của mô hình này, cấu trúc tu từ của phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thường nghiệm trong tiếng Anh thường có trật tự sắp xếp cấu tạo từ ba hành động tu từ sau: (i) thiết lập lãnh địa (Establishing a territory), (ii) thiết lập môi trường thuận lợi (Establishing a niche), và (iii) chiếm lĩnh môi trường thuận lợi (Occupying the niche). Với trật tự sắp xếp của ba hành động tu từ này trong phần dẫn nhập, ta có thể thấy mục tiêu thuyết phục người đọc của tác giả bài báo về lý do tiến hành nghiên cứu thông qua việc

tao ra một không gian nghiên cứu (Create A Research Space) cho công trình.

Swales (1990) thuyết minh rằng để hiện thực hóa hành động tu từ 1 – *Thiết lập lãnh địa*, tác giả bài báo nghiên cứu có thể sử dụng các bước thể hiện là: (i) tuyên bố về tầm quan trọng của đề tài nghiên cứu, (ii) trình bày một số khái quát về đề tài nghiên cứu, và (iii) lược khảo một số tài liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu. Một số ví dụ điển hình cho các bước thể hiện này mà Swales (1990, tr. 144-150) cung cấp được trình bày lại dưới đây:

Tuyên bố về tầm quan trọng

Recently, there has been a spate of interest in how to ...

The possibility of... has generated interest in ...

The explication of the relationship between ... is a classical problem of ...

Khái quát về đề tài nghiên cứu

The aetiology and pathology of ... is well-known.

There is now much evidence to support the hypothesis that ...

A standard procedure for assessing has been ...

Lược khảo các nghiên cứu đã thực hiện

Previous research has shown that the moon is made of cheese (Brie, 1988).

Brie (1988) showed that the moon is made of cheese.

According to Brie (1988), the moon is made of cheese.

Với hành động tu từ 2 – *Thiết lập môi trường thuận lợi*, Swales (1990) cho rằng các tác giả bài báo nghiên cứu có thể sử dụng những bước thể hiện sau: (i) tuyên bố ngược, (ii) chỉ ra khoảng trống, (iii) nêu câu hỏi, và (iv) tiếp tục một truyền thống. Swales (1990, tr. 154) giải thích bước thể hiện tuyên bố ngược tức là việc cho rằng nghiên cứu được khảo lược trước đó “bị hướng dẫn sai lạc một cách vô vọng” (hopelessly misguided), nói cách khác là sai (Hamp-Lyons & Heasley, 2006, dẫn theo Lim, 2012). Một số những dấu hiệu ngôn ngữ đặc trưng cho hành động tu từ 2 – *Thiết lập môi trường thuận lợi* bao gồm: (i) các liên từ diễn tả sự tương phản như *however, nevertheless, unfortunately, yet, but*; (ii) một số từ vựng có nghĩa phủ định như *no, not, little, none, few, lack,*

limited, inconclusive, questionable, failure, limitation; và (iii) câu hỏi. Một số ví dụ Swales (1990, tr 154-156) đưa ra cho một số bước thể hiện cho hành động tu từ này được trình bày lại dưới đây, với các từ/cụm từ in nghiêng là các dấu hiệu ngôn ngữ đặc trưng:

Chỉ ra khoảng trống

However, the previously mentioned methods suffer from some limitations ...

Both ... suffer from the dependency on ...

The ... method (upon which the present study is based) eliminates many of these limitations by ... *but* it can treat *only* ...

Tiếp tục một truyền thống

The differences need to be analyzed ...

It is desirable to perform test calculations ...

One would intuitively expect ...

Câu hỏi

A question remains whether ...

Trong hành động tu từ 3 – *Chiếm lĩnh môi trường thuận lợi*, Swales (1990) trình bày các bước thể hiện mà tác giả bài báo nghiên cứu có thể sử dụng: (i) phác họa mục đích, (ii) thông báo nghiên cứu hiện tại, (iii) thông báo những kết quả nghiên cứu chính, và (iv) trình bày cấu trúc bài báo. Một số những ví dụ do Swales (1990, tr. 160-162) cung cấp cho hành động tu từ này được trình bày lại dưới đây:

The aim of the present paper is to give ...

The study was designed to evaluate ...

The paper is structured as follows ...

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được chúng tôi thực hiện theo hướng tiếp cận định tính (xác định các hành động tu từ trong khối liệu theo mô tả của mô hình CARS 1990) và định lượng (thống kê tần suất xuất hiện của các hành động tu từ và trật tự kết hợp của chúng trong khối liệu). Qui trình xây dựng và phân tích khối liệu gồm các bước sau:

3.1 Xây dựng khối liệu

Chúng tôi xây dựng khối liệu gồm 30 phần dẫn nhập được chọn ra từ tập hợp các bài báo nghiên cứu thường nghiệm được xuất bản trong khoảng 2011-2013. Các mảng nghiên cứu trong các bài báo là *giảng dạy ngôn ngữ* (15 phần dẫn nhập) và *dụng*

học và phân tích diễn ngôn (15 phần dẫn nhập). Các tạp chí được chọn có hệ số ảnh hưởng cao của chuyên ngành và đều nằm trong khoảng tứ phân vị đầu tiên của báo cáo Journal Citation Reports của hệ thống xếp hạng tạp chí chuyên ngành quốc tế Thompson Reuters (trước đây là ISI) cho năm 2012 (chúng tôi truy cập ngày 01/8/2013). Các tạp chí được chọn bao gồm: *Applied Linguistics* (hạng 16/160), *Language Learning* (hạng 23/160), *English for Specific Purposes* (hạng 27/160), *Journal of Second Language Writing* (hạng 28/160), và *The Modern Language Journal* (hạng 31/160). Có thể thấy các tạp chí được chọn đã đáp ứng được các yêu cầu căn bản về việc chọn lựa tạp chí chuyên ngành cho việc xây dựng khối liệu trong truyền thống nghiên cứu thể loại ESP mà Nwogu (1997) đề xuất: tính đại diện cho chuyên ngành, uy tín học thuật, và người nghiên cứu phải tiếp cận được. Với mỗi tạp chí, chúng tôi chọn ra 6 bài báo nghiên cứu thường nghiệm được xuất bản trong khoảng 2011-2013, mỗi năm 2 bài. Các bài báo được chọn làm khối liệu nằm trong các số phát hành định kỳ của tạp chí, thuộc thể loại là *Articles* hay *Original Research Articles* và trình bày một nghiên cứu thường nghiệm.

Ngoài ra, các bài báo được chọn để từ đó tách ra phân dẫn nhập để xây dựng khối liệu được viết bởi tác giả là người Anh bản ngữ thuộc các nước Vòng Trong theo như cách phân loại của Kachru (1985), tức là người bản ngữ các nước như Anh, Mỹ, Canada, Úc, và New Zealand và mỗi tác giả chỉ được chọn một bài báo cho việc xây dựng khối liệu. Như vậy, với 30 phần dẫn nhập làm thành khối liệu phân tích, chúng ta có 30 tác giả khác nhau. Trong nghiên cứu này, chúng tôi không giới hạn số lượng tác giả cho mỗi bài báo mà căn cứ vào tác giả là người đứng tên duy nhất hay là người đứng tên đầu tiên trong nhóm tác giả của bài báo. Các tiêu chí được chúng tôi căn cứ để xác định tác giả là người Anh bản ngữ bao gồm: (i) tác giả có họ và tên có tính chất giống với họ và tên điển hình cho họ và tên người Anh bản ngữ, (ii) tên cơ quan làm việc (trong nhiều trường hợp là các trường đại học) của tác giả, và (iii) thông tin về nền tảng học vấn đại học/sau đại học và thông tin về quá trình công tác của tác giả bài báo trên các websites cá nhân tác giả hay cơ quan công tác của tác giả mà chúng tôi truy cập được. Trong các tiêu chí này thì tiêu chí (i) là tiêu chí được ưu tiên và các tiêu chí (ii) và (iii) là các tiêu chí bổ trợ, giúp chúng tôi có thêm thông tin đáng tin cậy cho sự lựa chọn

của mình.

3.2 Phân tích thăm dò

Chúng tôi thực hiện phân tích thăm dò cấu trúc tu từ ở cấp độ hành động tu từ 10 phần dẫn nhập (1/3) của khối liệu, sử dụng mô hình CARS 1990 của Swales (1990) làm công cụ phân tích. Quy trình phân tích được chúng tôi phát triển dựa trên hướng dẫn của Bhatia (1993) và quy trình sử dụng của Safnil (2013a, 2013b). Để xác định các hành động tu từ trong các phần dẫn nhập, chúng tôi bám sát quy trình sau: (i) chúng tôi đọc tựa đề bài báo, phần tóm tắt của bài báo để nắm nội dung khái quát của nghiên cứu được trình bày; (ii) chúng tôi đọc lướt toàn bộ văn bản để xác định các phần quan trọng của bài báo và xác định phần dẫn nhập của bài báo trên cơ sở căn cứ vào các yếu tố ngôn ngữ, diễn ngôn và hình thức thể hiện của phần văn bản này; (iii) chúng tôi đọc kỹ và đọc nhiều lần các phần dẫn nhập để xác định các hành động tu từ có chứa trong đó dựa vào nội dung của đoạn văn bản cũng như một số đặc điểm ngôn ngữ có sẵn.

Chúng tôi thực hiện việc xác định các hành động tu từ trong các phần dẫn nhập của khối liệu theo cả hai cách tiếp cận từ trên xuống (top-down) và từ dưới lên (bottom-up), theo cách làm của Swales (1990), Kanoksilapatham (2005), và Safnil (2013a, 2013b). Chúng tôi đồng tình với quan điểm và trải nghiệm đọc theo cả hai cách tiếp cận của Swales (1990) để xác định cấu trúc tu từ của một văn bản thuộc một thể loại học thuật hay nghề nghiệp. Ông cho rằng trải nghiệm này cho phép thấy cùng một lúc cái bộ phận và cái toàn thể, mà Geertz (1980, dẫn theo Swales, 1990) gọi là sự gắn kết biện chứng (dialectical tacking). Chúng tôi bị thuyết phục rằng, trong quá trình đọc hiểu văn bản, bao gồm cả việc đọc và nhận biết cấu trúc tu từ của một thể loại thì người đọc cần sử dụng cả hai cách đọc từ trên xuống và từ dưới lên. Đường như đây cũng là quan điểm được chấp nhận rộng rãi hiện nay cho quá trình đọc hiểu (Bax, 2011).

Sau khi kết thúc phân tích khối liệu thăm dò 01 tháng, tác giả nghiên cứu tiến hành thực hiện lại phân tích các phần dẫn nhập trong khối liệu này. Chúng tôi đọc lại kỹ các phần dẫn nhập và thực hiện lại quy trình phân tích đã áp dụng cho quá trình phân tích thăm dò trước đó. Qua hai lần phân tích, kết quả phân tích cấu trúc tu từ trong khối liệu cho thấy sự giống nhau ở mức 85%. Tỷ lệ này cho thấy độ tin cậy của kết quả phân tích là khá cao (cf. Safnil, 2013a, 2013b; Sheldon, 2011; Tas, 2008).

3.3 Phân tích phần còn lại của khối liệu và tổng hợp kết quả

Kết quả phân tích thăm dò cho thấy, ở cấp độ hành động tu từ, mô hình CARS 1990 của Swales (1990) tương thích cao với cấu trúc tu từ của các phần dẫn nhập trong khối liệu và không có hành động tu từ mới nào được phát hiện. Do vậy, chúng tôi không thực hiện điều chỉnh mô hình phân tích cũng như các bước thực hiện quá trình phân tích để thực hiện phân tích phần còn lại của khối liệu. Cũng như ở trong mục 3.2, chúng tôi tiến hành phân tích vừa định tính vừa định lượng. Kết quả phân tích được tổng hợp từ các kết quả giống nhau có được từ cuối bước phân tích thăm dò và phân tích phần còn lại của khối liệu. Đồng thời, chúng tôi xem xét lại những kết quả không khớp để có lựa chọn cuối cùng.

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1 trình bày kết quả nghiên cứu có được sau quá trình phân tích được mô tả ở mục 3.2 và 3.3 ở trên. Trong Bảng 1, chúng tôi trình bày các kiểu cấu trúc tu từ được phát hiện trong khối liệu.

Theo đó, kết quả nghiên cứu cho toàn bộ khối liệu được làm gọn lại nhưng vẫn bảo đảm được việc xem xét cấu trúc tu từ của một hay nhiều phần dẫn nhập của khối liệu.

Bảng 1: Các kiểu cấu trúc tu từ được phát hiện

Kiểu cấu trúc tu từ	Số lượng	Tỷ lệ %
1-2-3	15	50%
1-3	3	10%
1-2-1-3	3	10%
1-3-2-3	1	3,3%
1-2-1-2-3	3	10%
1-2-3-1-2-3	1	3,3%
1-3-1-2-1-2-3	1	3,3%
1-2-1-2-1-3-1-2-3	1	3,3%
2-1-2-3	1	3,3%
3-1-2-1-2-3	1	3,3%
Tổng số	30	100%

Dưới đây là một số ví dụ thêm cho các hành động tu từ M1, M2, M3 được trích xuất ra từ khối liệu phân tích:

Thiết lập lãnh địa – M1

- E01 Reading groups have become an important cultural phenomenon in Britain and other countries.
- E02 Within the traditions of Conversation Analysis (CA), research on spontaneous conversation has a central interest in the issue of potential utterance completion, particularly as it affects conversational turn-taking.

Thiết lập môi trường thuận lợi – M2

- E04 However, precisely what this selection comprises, the extent to which individual choice is eliminated by this process, and how far the construction of identity differs by seniority, gender and discipline remain unclear.
- E10 Although oral narrative are frequently researched in the field of second language acquisition, studies on written narratives produced by foreign language learners are scarce despite the fact that this genre is an important one both in language teaching pedagogy and in the assessment of foreign language (FL) competence.

Chiếm lĩnh môi trường thuận lợi – M3

- E01 I will report on findings from a 1-year project in the UK which sought to understand the discourse of reading groups. The article deals with one of the research foci of the project: ‘how is argumentation conducted in evaluation and interpretation of fiction in reading groups?’
- E12 The current study takes this work further: it reports on an EAP course in which students constructed their own corpora and presents data on their evaluation of this process. It aims to address the question of whether self-compiled corpora can provide a viable alternative to a large general corpora and small teacher-compiled corpora for mainstream EAP courses.

4.1 Tần suất xuất hiện của các hành động tu từ trong khối liệu

Kết quả phân tích khối liệu cho thấy 100% phần dẫn nhập trong khối liệu có chứa M1 – *Thiết*

lập lãnh địa, và M3 – *Chiếm lĩnh môi trường thuận lợi*. Hành động tu từ thứ hai trong mô hình CARS 1990 của Swales (1990), M2- *Thiết lập môi trường thuận lợi* có tần suất xuất hiện ít hơn, chỉ trong 27/30 (90%) phần dẫn nhập. So với mức 60% tần

suất xuất hiện xác định một hành động tu từ là mang tính bắt buộc trong một cấu trúc tu từ cho một thể loại (Kanoksilapatham, 2005; Pho, 2013; Swales, 1990), có thể nói rằng kết quả phân tích khối liệu của nghiên cứu này đã góp phần xác nhận tính giá trị của mô hình CARS 1990 ở cấp độ hành động tu từ. Tuy vậy, chúng tôi cho rằng cách xác định mức 60% là mức phân chia một hành động tu từ hoặc là bắt buộc hoặc là không bắt buộc (chia làm hai bậc) còn quá rộng và cần mở rộng thang phân chia để xác định cụ thể hơn nữa. Chúng tôi ủng hộ những phương án gần đây chia thang phân loại hành động tu từ thành ba bậc (ví dụ: Kanoksilapatham, 2015; Pho, 2013). Trong nghiên cứu này, chúng tôi quan niệm một hành động tu từ được xem là bắt buộc (obligatory) chừng nào mà nó xuất hiện trong 100% khối liệu phân tích. Hành động tu từ được xem là mang tính điển dạng (prototypical) nếu nó xuất hiện trong khoảng 60% đến 90%, và được xem là không bắt buộc (optional) nếu nó xuất hiện ít hơn 60% trong khối liệu phân tích. Trong nghiên cứu của chúng tôi, căn cứ theo thang phân loại này, tần suất xuất hiện các hành động tu từ M1 và M3 trong phần dẫn nhập của các bài báo trong khối liệu mang tính bắt buộc (100%), và hành động tu từ M2 mang tính điển dạng ở mức cao (90%). Nói cách khác, đây là những hành động tu từ rất thường xuyên được các tác giả bài báo nghiên cứu là người Anh bản ngữ chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng sử dụng trong phần dẫn nhập bài viết của mình.

4.2 Trật tự kết hợp của các hành động tu từ trong khối liệu

Kết quả phân tích khối liệu cho thấy 15/30 phần dẫn nhập có cấu trúc tu từ là M1-M2-M3. Đây là cấu trúc điển hình cho trật tự kết hợp các hành động tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Anh như Swales (1990) đã đề nghị. Trật tự M1-M3 xuất hiện trong 03/30 phần dẫn nhập và cấu trúc tu từ có sự lặp lại hành động tu từ chiếm 12/30 phần dẫn nhập. Kết quả phân tích cũng cho thấy tất cả các hành động tu từ M1, M2, M3 đều có thể được lặp lại. Ngoài ra, mặc dù M1 thường là hành động tu từ bắt đầu phần dẫn nhập, nhưng các hành động tu từ khác (M2, M3) trong mô hình CARS 1990 của Swales (1990) cũng có thể chiếm lĩnh vị trí này. Tuy nhiên, tần suất xuất hiện của các hành động tu từ này là nhỏ, chỉ 1/30 phần dẫn nhập cho mỗi trường hợp. M3 là hành động tu từ kết thúc trong 100% các phần dẫn nhập.

5 THẢO LUẬN

5.1 Tần suất xuất hiện của các hành động tu từ trong khối liệu

5.1.1 Tần suất xuất hiện của M1 và M3

Kết quả phân tích của chúng tôi cho thấy tần suất xuất hiện của các hành động tu từ M1 và M3 trong khối liệu là 100%. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Lee (2001), Pho (2013), Sheldon (2011) và Tas (2008) cho cùng đối tượng khối liệu phân tích. Trong các nghiên cứu này, M1 và M3 xuất hiện trong tất cả các phần dẫn nhập của khối liệu. Bên cạnh đó, kết quả phân tích cho tần suất xuất hiện của M1 và M3 trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn kết quả do Hirano (2009) và Shim (2005) công bố. Trong nghiên cứu của Hirano (2009), M3 được xác định có trong 90% khối liệu và trong nghiên cứu của Shim (2005), M1 và M3 xuất hiện trong 90% khối liệu.

Theo chúng tôi, điều quan trọng từ những kết quả nghiên cứu của Hirano (2009), Lee (2001), Pho (2013), Sheldon (2011), Tas (2008) và của chúng tôi nằm ở chỗ các hành động tu từ M1 và M3 có tần suất xuất hiện rất thường xuyên, thậm chí có thể xem như là luôn luôn xuất hiện trong phần dẫn nhập trong các bài báo nghiên cứu ngành ngôn ngữ học ứng dụng. Sự xuất hiện rất thường xuyên của hai hành động tu từ này trong phần dẫn nhập các bài báo nghiên cứu ngành ngôn ngữ phân nào cho thấy những qui ước cũng như các kỳ vọng diễn ngôn cho thể loại phần dẫn nhập trong giới nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng trong tiếng Anh. Theo đó, tác giả bài báo phải cung cấp một số kiến thức nền, thông tin khái quát về đề tài nghiên cứu (M1) và trình bày các mục tiêu nghiên cứu cụ thể của tác giả (M3) trong phần dẫn nhập bài viết của mình (Swales, 1990). Chúng tôi trích lại và dịch dưới đây hướng dẫn cho tác giả gửi bài viết của tạp chí *English for Specific Purposes* và *Journal of Second Language Writing*. Đây là hai trong số các tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng có uy tín học thuật cao bằng tiếng Anh. Qua những hướng dẫn này, chúng ta thấy rõ hơn những qui ước hay kỳ vọng diễn ngôn đã được trình bày hiển ngôn cho thể loại phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu.

Hướng dẫn cho tác giả gửi bản thảo của tạp chí *English for Specific Purposes* cho phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu:

State the objectives of the work and provide an adequate background that includes a review of relevant literature, avoiding a summary of results.

[Trình bày các mục tiêu của nghiên cứu và cung cấp đủ kiến thức nền bao gồm phần lược khảo tài liệu có liên quan. Tránh tóm tắt các kết quả nghiên cứu.]

Hướng dẫn cho tác giả gửi bản thảo của tạp chí *Journal of Second Language Writing* cho phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu:

State the objectives of the work and provide an adequate background, avoiding a detailed literature survey or a summary of results.

[Trình bày các mục tiêu của nghiên cứu và cung cấp đủ kiến thức nền. Tránh khảo sát chi tiết các tài liệu có liên quan đến đề tài hoặc tóm tắt các kết quả nghiên cứu.]

5.1.2 Tần suất xuất hiện của M2

Trong nghiên cứu của chúng tôi, M2 được phát hiện trong 90% khối liệu. So với kết quả của những nghiên cứu có cùng mối quan tâm là cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Anh chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng đã thực hiện thì tỷ lệ này cao hơn so với tỷ lệ 85% M2 trong khối liệu phân tích và báo cáo của Pho (2013). Kết quả này xấp xỉ tỷ lệ 90% và 92 % trong kết quả các nghiên cứu của Hirano (2009), Lee (2001), Shim (2005), và Tas (2008). Tỷ lệ cao nhất của M2 được báo cáo trong các nghiên cứu có cùng mối quan tâm là 100%, như trong nghiên cứu của Amnuai (2012) và Sheldon (2011). Theo chúng tôi, sự khác biệt kết quả này có thể do nhiều nguyên nhân. Thứ nhất, mặc dù các tác giả nghiên cứu đã cố gắng để xây dựng một khối liệu phân tích tốt nhất, ví dụ dựa vào các tiêu chí chọn tạp chí chuyên ngành của Nwogu (1997), hệ số ảnh hưởng của tạp chí, loại bài báo và nguyên tắc chọn bài báo (xem Amnuai, 2012; Hirano, 2009; Sheldon, 2011; Tas, 2008), một số các yếu tố khác không được kiểm soát triệt để. Ví dụ, một số nghiên cứu không giới hạn mảng nghiên cứu, đề tài nghiên cứu hay loại hình nghiên cứu cụ thể của nghiên cứu thường nghiệm (ví dụ, Amnuai, 2012; Hirano, 2009). Tương tự, một số nghiên cứu không giới hạn tác giả bài báo phải là người Anh bản ngữ (ví dụ, Amnuai, 2012; Pho, 2013). Ngoài ra, sự khác biệt trong kích cỡ khối liệu nghiên cứu cũng có thể ảnh hưởng đến sự chênh lệch trong kết quả phân tích.

Việc một số phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong khối liệu phân tích không có M2 còn có một

số lời giải thích khá dĩ khác. Mặc dù người Anh bản ngữ thường không ngại việc đánh giá các nghiên cứu đã thực hiện trước đó trong phần dẫn nhập các bài viết nghiên cứu của mình (Amnuai, 2012; Sheldon, 2011; Tas, 2008), tuy nhiên việc đánh giá các nghiên cứu đã thực hiện còn phải dựa vào việc đã có các nghiên cứu đã được công bố có liên quan đến đề tài (Đỗ Xuân Hải & Thái Công Dân, 2013). Trong một số trường hợp, điều này có thể không khả thi, ví dụ như việc một tác giả nghiên cứu thực hiện đề tài của mình ở khía cạnh vận dụng vào thực tế một cơ sở lý thuyết mới và ngoài tác giả thì chưa có ai khai thác đề tài này. Rõ ràng, trong trường hợp này thì tác giả hoàn toàn có thể bỏ qua M2 trong phần dẫn nhập bài báo của mình. Kanoksilapatham (2005) lại có một đề xuất hợp lý khác cho sự vắng mặt của M2 trong cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo. Tác giả này cho rằng với một nghiên cứu là phần tiếp nối các nghiên cứu đã được thiết lập (established), thì người viết bài báo có thể không trình bày hành động tu từ này vì giả định rằng người đọc bài viết sẽ hiểu nghiên cứu được tiến hành theo như qui trình sử dụng trong các nghiên cứu trước.

5.2 Trật tự M1-M2-M3 và sự lặp lại các hành động tu từ

Kết quả phân tích khối liệu cho thấy phần lớn phần dẫn nhập bao gồm cả ba hành động tu từ M1, M2, M3 (26/30). Trong đó, trật tự M1-M2-M3 được phát hiện trong 15/30 phần dẫn nhập và 12/30 phần dẫn nhập khác có sự lặp lại của các hành động tu từ. Việc sử dụng nhiều hành động tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu, đặc biệt là trật tự điển hình với đầy đủ ba hành động tu từ M1-M2-M3 có thể được giải thích bởi đặc điểm văn hóa ngữ cảnh thấp (low-context) của các nước nói tiếng Anh bản ngữ theo quan điểm của Hall (1976). Tác giả này cho rằng do sống trong nền văn hóa ngữ cảnh thấp (low-context), người Anh bản ngữ tham gia trong một sự kiện giao tiếp dưới hình thức viết sẽ trình bày hiển ngôn (explicit) ý kiến của mình bằng ngôn ngữ chứ không để người nghe phải suy luận ra từ các yếu tố ngữ cảnh như trong giao tiếp thiên về nghĩa hàm ngôn (implicit) ở các nền văn hóa ngữ cảnh cao. Nhiều nghiên cứu sau đó đã xác nhận mối liên quan giữa người viết là người Anh bản ngữ với việc trình bày nội dung thông tin một cách hiển ngôn trong diễn ngôn viết như ý kiến của Hall (1976) đề cập, đặc biệt là trong diễn ngôn học thuật (Kanosilapatham, 2005; Sheldon, 2011). So sánh trật tự M1-M3 và M1-M2-M3, có thể thấy trật tự sau giải thích đầy đủ và rõ ràng hơn cho lý do tiến hành nghiên cứu nhờ vào

vai trò bản lề kết nối M1 và M3 của M2 (Shehzad, 2008; Swales & Feak, 2000). Nếu không có hành động tu từ M2 thì người đọc bài báo sẽ phải dựa vào ngữ cảnh nhiều hơn để hiểu được rõ ràng ý định này của người viết bài.

Việc sử dụng cả ba hành động tu từ M1, M2, M3 và các sự lặp lại của chúng trong cấu trúc tu từ phân dẫn nhập bài báo nghiên cứu bằng tiếng Anh là khối liệu còn có thể được giải thích theo quan điểm của Hinds (1983, 1987). Theo tác giả này, người Anh bản ngữ thường trình bày rõ ràng ý tưởng của mình trong diễn ngôn viết vì họ quan niệm người viết phải có trách nhiệm (writer-responsible) trình bày rõ ràng để người đọc hiểu ý mình muốn chuyển tải. Chúng tôi cho rằng quan điểm của Hinds (1983, 1987) giống với quan điểm của Hall (1976) ở phương diện xem việc trình bày diễn ngôn ý tưởng của mình trong diễn ngôn viết là một đặc trưng văn hóa/ngôn ngữ của người Anh bản ngữ. Tuy vậy, hai cách tiếp cận này có sự nhấn mạnh khác nhau. Trong khi Hall (1976) nhấn mạnh việc dựa vào ngữ cảnh văn hóa để hiểu ý định của người viết trong các nền văn hóa khác nhau thì Hinds (1983, 1987) lại chú ý đến yếu tố nghĩa vụ của người viết và người đọc trong diễn ngôn viết. Cách hiểu về văn hóa/ngôn ngữ của Hall (1976) và Hinds (1983, 1987) có thể bị chỉ trích là mang tính tĩnh, xem mọi người của một quốc gia là đồng nhất về mặt văn hóa (Atkinson, 2004; Casanave, 2004). Tuy vậy, theo chúng tôi những kiến giải này vẫn hữu dụng để giải thích sự tương đồng hay khác biệt của cấu trúc tu từ được sử dụng trong thể loại bởi những cộng đồng diễn ngôn tương đương ở các nền văn hóa khác nhau.

Chúng tôi đặc biệt lưu ý đến khái niệm cộng đồng diễn ngôn của Swales (1990) như là một cách giải thích nữa cho cấu trúc tu từ của một thể loại được cộng đồng diễn ngôn đó sử dụng. Theo Swales (1990), cộng đồng diễn ngôn là các nhóm người có quan hệ tu từ xã hội chặt chẽ (sociorhetorical networks), tồn tại nhằm đạt được một số mục tiêu nhất định. Ông đề xuất rằng một cộng đồng diễn ngôn có các đặc điểm sau để xác định: (i) có một số mục đích công khai, chung, (ii) có một số cơ chế trao đổi thông tin đã được thiết lập giữa các thành viên trong cộng đồng diễn ngôn, (iii) thông tin và phản hồi trong cộng đồng diễn ngôn được thực hiện qua cơ chế tham dự, (iv) có một hoặc nhiều thể loại để mở rộng những mục tiêu của cộng đồng diễn ngôn, (v) có hệ thống từ vựng chuyên biệt, và (vi) thành viên của cộng đồng diễn ngôn có sự khác nhau về trình độ chuyên gia. Chúng tôi đồng ý với đánh giá của Gruber (2013)

rằng nhờ các yếu tố đặc trưng này mà khái niệm cộng đồng diễn ngôn và khái niệm thể loại mà Swales (1990) đề xuất có sự gắn kết mạnh mẽ. Trong hệ khung khái niệm này, có thể thấy rằng khái niệm cộng đồng diễn ngôn bao hàm sự chi phối, ảnh hưởng của nó đến một số thể loại (và cấu trúc tu từ của các thể loại này) dùng để giao tiếp giữa những thành viên trong cùng cộng đồng (Swales, 1990, 2004). Bình luận về giá trị của khái niệm cộng đồng diễn ngôn của Swales (1990) cho việc phân tích diễn ngôn trong các bối cảnh học thuật và nghề nghiệp, Hyland (2004) cho rằng đây là một khái niệm hữu dụng vì nó đặt tác giả diễn ngôn vào một ngữ cảnh cụ thể. Nhờ vậy mà ta thấy các yếu tố mục đích giao tiếp, bối cảnh và độc giả chi phối chiến thuật và cấu trúc tu từ mà tác giả sử dụng. Chúng tôi cho rằng nhận xét trên đây của Hyland (2004) là rất xác đáng.

Trong trường hợp phân dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Anh trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế có uy tín, không ngoại lệ với chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng, có thể thấy cộng đồng diễn ngôn sử dụng thể loại này có kích cỡ lớn. Kích cỡ mà cộng đồng này đạt được là do tính chất được thừa nhận rộng rãi là ngôn ngữ học thuật quốc tế của tiếng Anh (Swales, 1990, 2004) và đối tượng tác giả bao gồm người Anh bản ngữ và người bản ngữ các thứ tiếng khác nhưng viết bài bằng tiếng Anh. Do vậy đề xuất bản được bài viết của mình trên một tạp chí chuyên ngành quốc tế có uy tín bằng tiếng Anh, mà thường có tỷ lệ từ chối bài viết cao (Swales, 1990; Nguyễn Văn Tuấn, 2011) đòi hỏi người viết bài phải trình bày được tính độc sáng (originality) trong nghiên cứu của mình để cạnh tranh nghiên cứu của các đồng nghiệp khác từ khắp nơi trên thế giới.

Sự cạnh tranh này càng gay gắt hơn trong bối cảnh hiện nay, khi nhiều nhà nghiên cứu làm việc trong các trường đại học và viện nghiên cứu chịu sức ép phải thường xuyên công bố bài báo nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín để duy trì và phát triển sự nghiệp, mà trong tiếng Anh thường được biết đến như là áp lực “publish or perish”. Như Swales (2004, tr. 226, chúng tôi dịch) giải thích, mô hình CARS tương thích với cấu trúc tu từ phân dẫn nhập bài báo nghiên cứu phản ánh nghiên cứu “trong một thế giới lớn, những ngôn ngữ lớn, những tạp chí lớn, những tên tuổi lớn, và những thư viện lớn”. Với vị thế hiện thời của tiếng Anh trong thế giới học thuật và môi trường làm việc của nhiều học giả là người Anh bản ngữ, có thể thấy những đặc điểm cho một nghiên cứu với cấu trúc CARS trong phân dẫn nhập mà Swales

(2004) đề nghị hầu như đã được đáp ứng đầy đủ. Do vậy, bên cạnh yếu tố văn hóa truyền thống dân tộc (Hall, 1976; Hinds, 1983, 1987), chúng tôi bị thuyết phục mạnh mẽ rằng cộng đồng diễn ngôn chuyên ngành, với các đặc điểm quan trọng mà Swales (1990, 2004) đề xuất, có ảnh hưởng đáng kể đến cấu trúc tu từ của phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu. Trong quá trình viết bài, tác giả bài báo nhiều khả năng sẽ trình bày cấu trúc tu từ của phần dẫn nhập trên cơ sở cân nhắc các yếu tố có liên quan đến cộng đồng diễn ngôn chuyên ngành như kỳ vọng (hay dự đoán kỳ vọng) của độc giả bài viết, mục đích giao tiếp hay qui ước trình bày diễn ngôn của thể loại trong chuyên ngành để bài viết sẽ được chấp nhận công bố trên tạp chí mà họ gửi bài.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Cần Thơ trong đề tài mã số T2015 – 87.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Amnuai, W. 2012. *A comparative study of English applied linguistics research articles between Thai and internationally published journals: moves and formulaic sequences*. Unpublished PhD dissertation, Suranaree University of Technology, Thailand.

Atkinson, D. 2004. Contrasting rhetorics/contrasting cultures: Why contrastive rhetoric needs a better conceptualization of culture. *Journal of English for Academic Purposes*, 3(4), 277-289.

Bax, S. 2011. *Discourse and genre*. London: Palgrave Macmillan.

Belcher, D. D. 2007. Seeking acceptance in an English-only research world. *Journal of Second Language Writing*, 16(1), 1-22.

Bhatia, V. K. 1993. *Analysing genre*. London: Longman.

Björkman, B. 2013. *English as an Academic Lingua Franca: An Investigation of Form and Communicative Effectiveness*. Walter de Gruyter.

Casanave, C. P. 2004. *Controversies in second language writing: dilemmas and decisions in research and instruction*. Ann Arbor: UMP.

Crookes, G. 1986. Towards a validated analysis of scientific text structure. *Applied Linguistics*, 7(1), 57-70.

Đỗ Xuân Hải & Thái Công Dân, 2013. Hành động tu từ *Thiết lập lãnh địa* trong phần mở đầu bài báo nghiên cứu ngành ngôn ngữ.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 27(C), 1-8.

Glasman-Deal, H. 2010. *Science research writing for non-native speakers of English*. London: Imperial College Press.

Gruber, H. 2013. Genre in political discourse: The case of the ‘inaugural speech’ of Austrian chancellors. In C. Piotr., & O. Urszula. (Eds.). *Analyzing genres in political communication* (pp. 29-71). Amsterdam: John Benjamins.

Hall, E. T. 1976. *Beyond culture*. New York: Anchor.

Hinds, J. 1983. Contrastive rhetoric: Japanese and English. *Text*, 3(2), 183-196.

Hinds, J. 1987/2011. Reader versus writer responsibility: A new typology. In T. Silva & P. K. Matsuda (Eds.). *Landmark essays on ESL writing* (pp. 63-74). New York: Routledge.

Hirano, E. 2009. Research article introductions in English for specific purposes: A comparison between Brazil Portuguese and English. *English for Specific Purposes*, 28 (4), 240-250.

Hyland, K. 2004. *Disciplinary discourses: Social interactions in academic writing*. University of Michigan Press.

Kachru, B. B. 1985. Standards, codification and sociolinguistic realism: the English language in the outer circle. In R. Quirk, & H. Widdowson (Eds.). *English in the world* (pp. 11-30). Cambridge: CUP.

Kanoksilapatham, B. 2005. Rhetorical structure of biochemistry research articles. *English for Specific Purposes*, 24, 269-292.

Kanoksilapatham, B. 2015. Distinguishing textual features characterizing structural variation in research articles across three engineering sub-discipline corpora. *English for Specific Purposes*, 37, 74-86.

Lee, S. 2001. *A contrastive rhetoric study of Korean and English research paper introductions*. Unpublished PhD dissertation, University of Illinois, USA.

Lim, J. M-H. 2012. How do writers establish research niches? A genre-based investigation into management researchers’ rhetorical steps and linguistic mechanisms. *Journal of English for Academic Purposes*, 11, 229-245.

- Nguyễn Văn Tuấn, 2011. *Đi vào nghiên cứu khoa học*. Tp. Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
- Nwogu, K. N. 1997. The medical research paper: Structure and functions. *English for Specific Purposes*, 16(2), 119-138.
- Ozturk, I. 2007. The textual organization of research article introductions in applied linguistics: Variability within a single discipline. *English for Specific Purposes*, 26(1), 25-38.
- Pho, P. D. 2013. *Authorial stance in research articles*. New York: Palgrave Macmillan.
- Safnil, A. 2013a. A genre-based analysis of Indonesian research articles in the social sciences and humanities written by Indonesian speakers. *Journal of Multicultural Discourses*, 8(3), 234-254.
- Safnil, A. 2013b. A genre-based analysis of the introductions of research articles written by Indonesian academics. *TEFLIN Journal*, 24(2), 180-200.
- Shehzad, W. 2008. Move two: establishing a niche. *Iberica* 15, 25-49.
- Sheldon, E. 2011. Rhetorical differences in RA introductions written by English L1 and L2 and Castilian Spanish L1 writers. *Journal of English for Academic Purposes*, 10 (4), 238-251.
- Shim, E. 2005. *Explicit writing instructions in higher educational contexts: Genre analysis of research article introductions from the English Teaching and TESOL Quarterly Journals*. Unpublished PhD dissertation, University of Minnesota, USA.
- Swales, J. M. 1981. *Aspects of article introductions*. Birmingham: Aston University.
- Swales, J. M. 1990. *Genre analysis*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Swales, J. M. 2004. *Research genres*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Swales, J. M., & Feak, C. B. 2000. *Academic writing for graduate students (2nd Edition)*. Ann Arbor: The University of Michigan Press.
- Tas, E. E. I. 2008. *A corpus-based analysis of genre-specific discourse of research: The PhD thesis and the research article in ELT*. Unpublished PhD dissertation, Middle East Technical University, Turkey.